Các tông phái Phật giáo Theravada (P.3)

ISSN: 2734-9195 09:05 11/07/2026

"Theravāda Hiện Đại" (Modern Theravāda), đôi khi được gọi là "Theravāda Tiến Bộ" (progressive Theravāda), là phong trào trở lại với những giáo lý ban sơ và nguyên thủy nhất của kinh và luật.

Tiếp theo số tháng 5/2026 (198)

Tác giả: **Nguyễn Anh Tú**

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 07/2026

Tóm lược: Sự tồn tại và phát triển của Phật giáo Theravāda hiện nay là một thực thể sống động cho hình thái **Phật giáo bộ phái**. Sự diễn tiến và phân hóa hiện nay trong nội bộ bản thân nó là vấn đề quan trọng cần tìm hiểu cho tương lai của truyền thống này.

Bài viết khảo sát về các 'tông phái', theo nghĩa tường minh lẫn hàm ẩn, của nội bộ Phật giáo Theravāda đang hiện diện khắp thế giới. Qua đó, chúng ta cố gắng phác thảo nên bức tranh chung về bối cảnh hiện đại của hệ phái này để làm nền cho các nghiên cứu sâu hơn về sau.

6. Các tông phái Phật giáo Theravada tại các nước phi quốc giáo

6.1. Phật giáo Theravāda Bangladesh

Bangladesh, nghĩa là "Đất nước Bengal", là một quốc gia ở vùng Nam Á, giáp Ấn Độ ở phía tây, bắc và đông, chỉ có một đoạn giáp Miến Điện ở phía cực đông nam và vịnh Bengal ở phía nam. Có khoảng 1 triệu người Bangladesh theo Phật giáo Theravāda, chiếm khoảng 0,7% dân số. Thời cổ đại, nơi đây là một trung tâm Phật giáo lớn ở châu Á. Kiến trúc Phật giáo ở Cao Miên, Indonesia và Thái Lan, trong đó có đền Angkor Wat và Borobudur, được cho là đã được lấy cảm hứng từ các tu viện cổ xưa của Bangladesh như Somapura Mahāvihāra. Hầu hết những người theo Phật giáo ở Bangladesh sống ở khu vực miền đông nam nước

này, đặc biệt là trong vùng đồi Chittagong và huyện Comilla.

6.1.1. Phái Sangharaj Nikaya

Phái này bao gồm phần lớn các phật tử Bengali ở nông thôn, được thành lập vào năm 1864 bởi ngài SangharajaSaramedha Mahasthavira (hay Saramitra Mahasthabir). Từ khoảng thế kỷ 13 đến giữa thế kỷ 19 được xem là "thời kỳ đen tối" của Phật giáo ở Bengali; vào lúc này, có nhiều sự tương giao giữa đạo Hindu và đạo Phật đã được ghi nhận, như là việc thờ chung các vị thần của Ấn giáo như Shiva, Lakshmi và Durga được những người phật tử thờ phượng, như là các vị thần Phật giáo. Hơn nữa, Giới luật bắt đầu được giải thích lại và bản thân các bản kinh thì đã ít nhiều bị sửa đổi. Chư tăng thường hay liên quan tới việc dẫn dắt cuộc sống của những người tại gia, hay thậm chí có gia đình và trở thành những "ông mối". Trong những điều kiện này, ngài Saramedha Mahasthavira, vị Tăng thống của Miến Điện lúc bấy giờ, đã thi hành những cải cách của mình ở Bangladesh vào thế kỷ 19.

Ngài Saramedha Mahasthavira đến ở Chittagong, một tỉnh của Bangladesh, vào năm 1856 sau khi được mời bởi ngài Radha Charan Mahasthabir - một vị Tỳ khưu rất có ảnh hưởng ở Bangladesh thời bấy giờ - người Bengali. Trong khi ở Bangladesh, ngài Saramedha Mahasthavira đã quan sát tình hình của nhà nước Bengali lúc bấy giờ, sau đó vài tháng thì ngài trở về Miến Điện.

9 năm sau, vào năm 1864, ngài Saramedha Mahasthavira trở lại Chittagong theo lời mời của các vị sư Bengali. Cùng với chư tăng, ngài bắt đầu phong trào cải cách trong Tăng đoàn. Ngài hành phạt các vị sư thực hành việc tế thần, sử dụng tiền, có gia đình, uống rượu và thọ thực với vật thực (đặc biệt là thịt) không được bố thí. Ngài cũng cho tu trở lại (thành sa-di) với những người chưa đủ 20 tuổi,... Sau những nỗ lực của ngài để cải tổ tăng đoàn, thì ngài đã tiếp tục cải tổ trong việc hành đạo và lên tiếng chống lại việc hiến tế động vật và thờ các vị thần. Ngài có ảnh hưởng và thuyết phục số lượng ngày càng đông các vị sư vào phong trào cải cách. Phong trào này đánh dấu sự khởi đầu của những gì sẽ trở thành phái Sangharaj Nikaya sau này. Ngài Saramedha Mahasthavira đã thực hiện upasampadā (truyền giới) cho một nhóm bảy vị sư tại Pahartali-Mahamuni và nhóm này sau đó đã ngày càng lớn mạnh. Phái Sangharaj, có thể nói là đã thành công trong việc loại bỏ sự thờ cúng các vị thần và thực hành tantra (mật chú) ở Bangladesh lúc bấy giờ.

6.1.2. Phái Mahasthabir Nikaya

Đây là phái kháng cách và đối lập với phái Sangharaj. Vị thành lập phái này, không ai khác, lại chính là ngài Radha Charan Mahasthabir - vị đã mời ngài

Saramitra Mahasthabir tới Bangladesh.

Điều quan trọng cần lưu ý, là phái Mahasthabir không phản đối Sangharaj trên cơ sở giáo lý; họ chỉ không ủng hộ sự thực hành của Sangharaj Nikaya mà thôi, còn về giáo lý, hai phái hoàn toàn giống nhau. Tuy nhiên, phái Mahasthabir cho rằng, các Phật tử xứ Bengali thì không nên chịu ảnh hưởng bởi một vị thầy nước ngoài mà ở đây là bởi ngài Saramitra, một vị Tỳ khưu người Miến Điện chứ không phải vì Sangharaj là một nhóm các Tỳ khưu phá giới; như vậy, sự khác biệt giữa hai phái này khá nhỏ và gần như sự khác biệt ấy chỉ dựa trên mặt tổ chức (73).

6.2. Phật giáo Theravāda Lào (Laos)

Lào, Ai Lao hay Lão Qua, còn được gọi là "nước Triệu Voi" hay "Vạn Tượng", là một quốc gia không giáp biển duy nhất tại vùng Đông Nam Á, giáp với Miến Điện và Trung Quốc phía tây bắc, giáp Việt Nam ở phía đông, Cao Miên ở phía nam và Thái Lan ở phía tây.

Đạo Phật (Theravāda, Đại thừa và Kim cang thừa) cũng đã rất thịnh hành ở Lào, ngay từ thế kỷ thứ 7, thứ 8. Đến khi vua Fia Nguon (Phà Ngừm) (ở ngôi 1353-1373) chính thức được thành lập nước Lang Chang (Nam Chưởng) đã mở rộng Phật giáo Theravāda từ Cao Miên. Giữa thế kỉ 17, Lào trở thành trung tâm Phật giáo Đông Nam Á. Về sau Lào bị phân chia, đến đầu thế kỉ 19 thì Viên Chăn trở thành 1 tỉnh của Thái Lan. Giữa thế kỉ 19, Lào vừa được an định thì bị Pháp xâm nhập và thành nước dưới quyền bảo hộ của Pháp (1893). Phật giáo không còn được nhà nước ủng hộ, nhưng đa số nhân dân vẫn kính tin. Đầu thế kỉ 20, Phật giáo Lào thi hành tổ chức cơ cấu phân chia tầng cấp, các chùa Phật ở xã thôn đều có chư tăng cai quản. Lào cũng thịnh hành tục lệ xuất gia gieo duyên. Sau ngày độc lập (1954) đến trước khi nội chiến bùng nổ (1960), Phật giáo Lào phát triển mạnh mẽ. Nền giáo dục và giới luật Phật giáo Lào không nghiêm khắc bằng các nước quốc giáo khác. (74)



Hình ảnh được tạo bởi AI

Đại Tông phái (Mahānikāya) và Pháp Tông phái Dhammayuttikanikāya)

Hiện nay tăng đoàn được phân chia ra làm 2 tông phái: Đại Tông phái (Mahānikāya) và Pháp tông phái (Dhammayuttikanikāya). Theo thống kê năm 1957, cả nước có 1,800 ngôi chùa và 22,000 vị Tỳ khưu. Trong đó chư Tăng phái Đại Tông chiếm 94% số chùa, 90% số sư sãi. Phái Đại Tông từ Thái Lan truyền sang Lào vào thế kỷ thứ 14, dưới thời vua Phà Ngừm. Phái Pháp Tông (được truyền gần đây, cũng từ Thái Lan) thì chư tăng hạn chế, nhưng phần lớn là các quý tộc xuất gia, gồm nhiều nhà trí thức, được Hoàng Gia ủng hộ. (75)

6.3. Phật giáo Theravāda phương Tây

Khi xâm chiếm thuộc địa, thực dân phương Tây và các nhà truyền giáo Ki-tô giáo cố tình hạn chế hoạt động của chư tăng (76), ra lệnh làm suy yếu Tăng đoàn (77) tại Tích Lan và các thuộc địa ở Đông Nam Á. Các mục sư Ki-tô giáo kiểm soát hệ thống giáo dục, xã hội và phúc lợi, điều mà trước đây là trách nhiệm của chư tăng. (78)

Các phong trào khôi phục lại vị trí của Phật giáo trong xã hội đã phát triển cả ở Tích Lan lẫn Myanmar. (79) Thế kỷ 19 bắt đầu một quá trình ảnh hưởng lẫn nhau của cả Theravāda châu Á lẫn độc giả phương Tây quan tâm đến trí tuệ cổ xưa. Phật giáo Theravāda bắt đầu được hiện đại hóa: các yếu tố phương Tây đã được sát nhập, và việc hành thiền định đã mở ra cho đối tượng cư sĩ. Các hình thức hiện đại hóa của thực hành Theravāda đã lan truyền sang phương Tây. Từ những năm 1970 trở đi, mối quan tâm của phương Tây đã nhường chỗ cho sự phát triển của phong trào vipassanā ở phương Tây. (80)

Trong phần này, chúng ta sẽ khảo sát các kết quả tương tác như vậy đã và đang ghi dấu ở phương Tây. Sự phân hóa trên này do tác động rời rạc của các phong trào, khu biệt Phật giáo Theravāda phương Tây thành các nhóm khác nhau.

6.3.1. Nhóm học giả

Các trường phái tiếp cận Phật giáo theo hướng nghiên cứu có thể chia thành trường phái Anglo-Đức, trường phái Pháp-Bỉ và trường phái Leningrad.(81) Trong đó trường phái Anglo-Đức có mặt lâu đời nhất, được dẫn đầu bởi T, W. Rhys Davids và Hermann Oldenberg, hầu như chỉ nhấn mạnh truyền thống văn học Pāli. Trường phái này hỗ trợ cho sự phát triển của Phật giáo Theravāda ra thế giới.



Hình ảnh được tạo bởi AI

Bản dịch và ấn phẩm Chánh Tạng Pāli của Pali Text Society đã làm cho Chánh Tạng Pāli tiếp cận dễ hơn với đối tượng cư sĩ, không chỉ ở phương Tây, mà còn ở phương Đông. Cư sĩ phương Tây quan tâm đến Theravāda đã được khích lệ bởi Hội Thông Thiên Học và duy trì cho đến đầu thế kỷ 20. Trong những năm 1970, sự quan tâm tăng trở lại, dẫn đến một cơn sóng người phương Tây tìm kiếm sự giác ngộ, cũng như việc tái bản các bộ Chánh Tạng Pāli, lần đầu tiên là bản in, sau đó là trên internet.

6.3.2. Nhóm cư sĩ hành thiền

Tại Tích Lan, các nhà truyền giáo Ki-tô đã đe dọa nền văn hóa bản địa.(82) Như một phản ứng lại điều này, Theravāda cũng bắt đầu truyền bá Phật giáo đến các tín đồ Tây phương. Họ, mà đại diện là Anagarika Dharmapala, được hỗ trợ bởi Hội Thông Thiên Học. Dharmapala đã cố gắng khôi phục lại vipassanā, sử dụng Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) và Chánh Tạng Pāli làm nền tảng. Ông đã tìm đến các tầng lớp trung lưu, hướng dẫn họ việc thực hành tôn giáo và dung bản sắc tôn giáo để chống lại đế quốc Anh. Các học viên cư sĩ bắt đầu thực hành thiền định, điều mà trước đây chỉ dành riêng cho các nhà sư. (83)

6.3.3. Nhóm thiền theo phương pháp Thái Lan

Vào đầu những năm 1900, Ajahn Sao Kantasīlo người Thái Lan và môn đệ của mình, Ajahn Mun Bhuridatta, đã lãnh đạo phong trào khôi phục truyền thống thiền Lâm Trú của Thái. Sau đó, nó đã được lan ra toàn cầu bởi môn đệ của Ajahn Mun bao gồm Ajahn Thate, Ajahn Maha Bua và Ajahn Chah và một số đệ

tử phương Tây, trong đó vị nổi danh nhất là Luang Por Ajahn Sumedho. (84)

6.3.4. Nhóm theo phương pháp Miến Điện Mới

Phật giáo Theravāda Miến Điện đã có một ảnh hưởng sâu sắc về thực hành vipassanā hiện đại, cho cả các cư sĩ ở châu Á cũng như ở phương Tây.

"Phương pháp Miến Điện Mới" đã được phát triển bởi U Nārada và được phổ biến bởi học trò của ông là Mahasi Sayadaw và Nyanaponika Thera. Vị giáo thọ nổi bật nhất ở phương Tây hiện nay là Bhikkhu Bodhi, một môn đệ của Nyanaponika. Phương pháp Miến Điện Mới nhấn mạnh thiền quán (vipassanā) qua thiền chỉ (samatha). Nó được coi là một việc đơn giản hóa các kỹ thuật thiền định Phật giáo truyền thống, phù hợp không chỉ cho các nhà sư mà còn cho các cư sĩ. Phương pháp này đã được phổ biến ở phương Tây bởi các giáo thọ như Joseph Goldstein, Jack Kornfield, Tara Brach, Gil Fronsdal và Sharon Salzberg.

6.3.5. Nhóm dòng truyền Ledi

Ở Miến Điện, dòng truyền của Ledi bắt đầu với Ledi Sayadaw. (85) S. N. Goenka là một giáo thọ nổi tiếng trong dòng truyền Ledi. Theo S.N.Goenka, kỹ thuật vipassanā về cơ bản là có đặc tính không theo giáo phái, mà có ứng dụng phổ quát. Các trung tâm thiền vipassanā dạy phổ biến bởi S.N.Goenka tồn tại ở Ấn Độ, châu Á, Bắc và Nam Mỹ, Châu Âu, Úc, Trung Đông và châu Phi.

6.3.6. Các phát triển hiện đại

- * Các xu hướng hay phong trào hiện đại sau đây đã được xác định. (86)
- * Chủ nghĩa hiện đại (Modernism): cố gắng thích ứng với thế giới hiện đại và áp dụng một số ý tưởng; bao gồm:

o Phong trào xanh

o Chủ nghĩa hỗn dung (Syncretism) với các truyền thống Phật giáo khác cũng như Hindu giáo (ở Tích Lan, Ấn Độ, Nepal, Bali và Thái Lan)

o Sự dung nạp phổ quát

* Chủ nghĩa cải cách (Reformism): cố gắng để khôi phục lại một trạng thái lý tưởng trước đó của Phật giáo; bao gồm đặc biệt là việc áp dụng các lý thuyết học thuật phương Tây về Phật giáo nguyên thủy (trong thời gian gần đây "sự giải thích học thuật phương Tây về Phật giáo" được xem là chính thức tại Tích Lan và Thái Lan(87).)

* Chủ nghĩa tối hậu (Ultimatism): xu hướng tập trung vào các giáo pháp nâng cao như Tứ Diệu Đế sử dụng nhiều yếu tố.

* Chủ nghĩa tân truyền thống (Neotraditionalism): bao gồm trong số những thứ khác

o Khôi phục nghi thức

o Tái huyền thoại hóa (Remythologization)

* Vipassanā

* Hoạt động xã hội

* Sùng kính tôn giáo

* Phản ứng với chủ nghĩa dân tộc Phật giáo

* Khôi phục chư tăng lâm trú

* Phục hồi thiền chỉ(samatha)

* Phục hồi dòng truyền bhikkhuni Theravāda (không được công nhận bởi một Tăng đoàn chính thức)

Theravāda Hiện Đại

"Theravāda Hiện Đại" (Modern Theravāda), đôi khi được gọi là "Theravāda Tiến Bộ" (progressive Theravāda), là phong trào trở lại với những giáo lý ban sơ và nguyên thủy nhất của kinh và luật. Thuật ngữ Theravāda Hiện Đại thể có nguồn gốc đầu tiên tại diễn đàn E-Sangha, được nêu bởi tiến sĩ David Snyder, và đăng ở các diễn đàn Dhamma Wiki, ở Dhamma Wheel.

Có một số người gọi "Theravāda Hiện Đại" là "Phật giáo Sơ Kỳ" (Early Buddhism) hay "Phật giáo Nguyên Thủy" (Original Buddhism) vì nó đựa theo những lời dạy ban sơ và nguyên thủy nhất. Nhưng điều này có thể gây ra nhập nhằng với thuật ngữ lịch sử Phật giáo để chỉ cho giai đoạn thời gian đã qua, đồng thời cũng tạo ra một số bất đồng trong số những người tự xem mình là Theravāda Cổ Điển (Classical Theravāda). Một số người khác vẫn còn tranh cãi rằng Theravāda Hiện Đại không phải là Theravāda vì hầu hết họ chối bỏ các Chú Giải hoặc xem chúng gần như không có thẩm quyền nào về việc diễn giải kinh điển.

Theravāda Hiện Đại có một số nguyên tắc cốt lõi:

1. Việc thực hành thiền định, nghiên cứu kinh điển, thảo luận, và hành trì sùng kính là quan trọng như nhau. Nhưng đặc biệt chú trọng về thiền và nghiên cứu kinh điển thông qua các nghi thức, nghi lễ và lễ hội.

2. Đàn ông và phụ nữ có thể thực hành cùng nhau trong một môi trường xuất gia.

3. Pháp có thể được giảng dạy bằng tiếng Anh hoặc ngôn ngữ của các cộng đồng địa phương.

4. Một Tăng đoàn điện tử quốc tế có thể tồn tại.

5. Tất cả các truyền thống Phật giáo không chỉ là phương tiện hướng tới giác ngộ hoàn toàn mà chúng còn có thể học hỏi lẫn nhau.

6. Người cư sĩ không chỉ có thể dạy cho cư sĩ khác, mà còn có thể dạy cho các tu sĩ.

7. Phụ nữ có thể dạy cho đàn ông... và tu sĩ.

8. Phụ nữ có thể thọ cụ túc giới, trở thành vị bhikkhuni nếu họ muốn.

9. Người ta có thể giải thích các cõi giới như các địa điểm vật lý hoặc là các trạng thái tinh thần và không có quan điểm ngăn cản việc là phật tử của họ.

10. Một xu hướng chuyển sang ăn chay và quan tâm tới môi trường. Các vị Theravāda Hiện Đại rất có thể là người ăn chay hoặc ít nhất hầu hết họ là người ăn chay.

6.3.7. Các hình thức tổ chức

Theravāda có bốn hình thức phân biệt trong phương Tây và trên toàn thế giới thời hiện đại.

A. Mô hình Hội Phật giáo Thế tục (Secular Buddhist Society Model): liên quan đến việc chuyên học Pháp theo hình thức ban sơ được nêu trong Chính tạng Pāli, phát triển các chuẩn mực đời sống phù hợp với Pháp, tuân theo Luật.

B. Mô hình Tự viện Nguyên thủy Luân Đôn (Original London Vihara Model): bao gồm các mục tiêu của các hội thế tục, nhưng nhấn mạnh nhiều hơn về những điều cần thiết giúp cho chư tăng giảng pháp. Trong việc giải thích Chính Tạng, có xu hướng nhấn mạnh vào các chú giải của Buddhaghosa trong khi các hội thế tục có xu hướng đi theo tự thân chính tạng nguyên bản.

C. Mô hình Lankarama (Lankarama Model): mục tiêu chính dường như là để phục vụ cho nhu cầu tinh thần của nhóm người nước ngoài sử dụng các mô hình quốc gia cụ thể của Phật giáo khi thực hành ở đất nước mình mà không cần xét đến sự phù hợp của nó với tính phổ quát của giáo lý của đức Phật hoặc các điều kiện ngoại tại ở nước sở tại.

D. Mô hình Trung tâm Thiền (The Meditation Centre Model): Ở đây, Viện Phật giáo biến thành một trung tâm "thiền" dưới sự hướng dẫn của một người tự xưng là "giáo thọ". Thiền tập là một hình thức đơn giản hóa từ nền tảng đầu tiên của Niệm Xứ (satipatthāna) bỏ qua tất cả các điều kiện tiên quyết mà đức Phật đã cẩn thận thiết lập cho đúng thực tế của kỹ thuật này.

Tiến sĩ Gunasekara lập luận rằng mô hình A và B là các mô hình thích hợp với việc tuân theo lời dạy của đức Phật trong khi mô hình C và D đi lệch khỏi giáo pháp. (88)

Biến thể A và đôi khi B và D có xu hướng là Theravāda hiện đại trong đó tập trung vào chánh tạng Pāli và thừa nhận rằng một số trong những bài kinh không có nghĩa đen tuyệt đối. Biến thể B và đôi khi C là một Theravāda cổ điển, có xu hướng sử dụng lời lẽ trong các văn bản chính tạng và chú giải Pāli.

6.4. Phật giáo Theravāda Trung Quốc

Theravāda không mấy phổ biến ở Trung Quốc so với Phật giáo Trung Quốc truyền thống, chủ yếu tập trung ở Vân Nam, trong cộng đồng người Thái (Shan, 掸族, 傣族) và một số nhóm người Tai (hay Dai) khác.

Có truyền thuyết cho rằng năm 429, sau khi Tỳ khưu ni Sanghamitta, con gái của vua Asoka, thành lập ni đoàn tại Tích Lan, thì một nhóm ni từ Anurādhapura đã được cử đến Trung Quốc theo yêu cầu của hoàng đế Trung Quốc, để thiết lập ni đoàn ở đó, sau đó lan ra khắp Đông Nam Á. Truyền thuyết này thiên về hướng lấy Trung Quốc làm trung tâm, lại không nêu được chứng cứ vững chắc nên không được cộng đồng Theravāda thế giới đồng thuận.

Trong rất ít công trình nghiên cứu về Phật giáo Theravāda tại Trung Quốc, quyển Trung Quốc Nam Truyền Phật Giáo Nghiên Cứu (中国南传佛教研究, Theravāda Buddhism in China) của Trịnh Tiểu Quân (郑篠筠, Xiaoyun Zheng) (89) được coi là một tài liệu tương đối kiện toàn cho đến thời điểm hiện tại. Công trình này giải thích có hệ thống diễn biến của Phật giáo Theravāda ở Trung Quốc, chỉ ra ba đặc tính phổ biến:

1. Thứ nhất, sự truyền bá văn hóa nhóm người (ethnic) xuyên biên giới đóng một vai trò thiết yếu trong việc phổ biến Phật giáo Theravāda ở Trung Quốc.

2. Thứ hai, Phật giáo Theravāda ở Trung Quốc không chỉ có một mối quan hệ chặt chẽ với chế độ, mà còn phụ thuộc vào các nhóm chính trị nhất định.

3. Cuối cùng, Phật giáo Theravāda ở Trung Quốc đã đặt nền móng cho việc thành lập các tổ chức độc nhất cho Phật tử cư sĩ (p.64-65).

Tác giả so sánh các nhánh chính của Phật giáo Theravāda ở tỉnh Vân Nam Trung Quốc với các nhánh khác tại Thái Lan, Miến Điện, Tích Lan, từ đó nhấn mạnh nguồn gốc văn hóa của Phật giáo Theravāda ở Trung Quốc và sự ảnh hưởng sâu sắc của nó bởi Phật giáo ở Đông Nam Á. Theo phần này, Phật giáo Theravāda tại Vân Nam chia thành 4 nhánh:

1. Nhuận phái Phật giáo (润派佛教)

2. Tả để phái Phật giáo (左抵派佛教)

3. Bãi trang phái Phật giáo (摆庄派佛教)

4. Đa liệt phái Phật giáo (多列派佛教)

Tác giả còn khảo sát hệ thống hành chính của Phật giáo Theravāda ở Trung Quốc trên nhiều phương diện chẳng hạn như mối quan hệ tôn giáo, chính trị và hệ thống hành chính. Khả năng thích ứng và phát triển của Phật giáo Theravāda ở Trung Quốc cũng được phân tích, đặc biệt là khi nó được thực hành như là một phần của một quá trình tham gia xã hội.

Trịnh Tiểu Quân đặt ra một số câu hỏi đáng chú ý về Phật giáo Theravāda ở Trung Quốc như: Vai trò tích cực trong việc xây dựng quan hệ hữu nghị giữa Trung Quốc và các nước Đông Nam Á; Những bài học rút ra của nó được áp dụng cho các xã hội dân sự Phật giáo ở các nước Đông Nam Á (ví dụ, Thái Lan và Myanmar)? (90)

Tiếp theo số tháng 5/2026 (198)

Còn nữa...

(Đón xem tiếp Phần 4 - Tạp chí NCPH số tháng 9/2026)

Tác giả: **Nguyễn Anh Tú**

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 07/2026

***

Chú thích:

(73) Khan, Abdul Mabud. "Bangladesh indebtedness to Myanmar: A study of reformation movement in the Buddhist sangha of Bangladesh (1856-1971)."Arakanese Research Journal 2 (2003): 25-34.

(74) Tỳ khưu được ngồi ăn cơm, uống rượu chung với người tại gia, được nhận đồ trực tiếp do người nữ trao tay và được làm việc chung với người nữ.

(75) Phật giáo Lào đại cương, http://www.buddhismtoday.com/viet/pgtg/phatgiao_lao.htm

(76) Edmund F. Perry's introduction to Walpola Rahula's The Heritage of the Bhikkhu: A Short History of the Bhikkhu in the Educational, Cultural, Social, and Policital Life.Grove Press, New York, 1974, page xii.

(77) Stanley Jeyaraja Tambiah,Buddhism Betrayed? The University of Chicago Press, 1992, page 28.

(78) Stanley Jeyaraja Tambiah,Buddhism Betrayed? The University of Chicago Press, 1992, pages 35-36.

(79) Stanley Jeyaraja Tambiah, Buddhism Betrayed? The University of Chicago Press, 1992, pages 63-64.

(80) McMahan, David L. (2008), The Making of Buddhist Modernism, Oxford University Press, ISBN 9780195183276

(81) Prebish, Charles. "The Academic Study of Buddhism in America: A Silent Sangha." Chapter Eleven of American Buddhism: Methods and Findings in Recent Scholarship (Duncan Ryuken Williams and Christopher S. Queen, eds.). Curzon Press: Surrey (UK), 1999. pp. 185

(82) Gombrich, Richard F. (1996), Theravāda Buddhism. A Social History from Ancient Benares to Modern Colombo, London and New York: Routledge, p. 177-181.

(83) Gombrich, Richard F. (1996), Theravāda Buddhism. A Social History from Ancient Benares to Modern Colombo, London and New York: Routledge, p. 172-197.

(84) Tiyavanich, K. (1997), Forest Recollections: Wandering Monks in Twentieth-Century Thailand, University of Hawaii Press

(85) Chapman, David (2011), Theravāda reinvents meditation

(86) Indian Insights, ed Connolly & Hamilton, Luzac, London, 1997, pages 187-9

Journal of the International Association of Buddhist Studies, volume 28 (part 2), page 302 (2005)

(88) V. A. Gunasekara. "Ethnic Buddhism and Other Obstacles to the Dhamma in the West". http://buddhanet.net/bsq14.htm#sec3. Retrieved 5 Oct 2008.

(89) 郑篠筠, 中国南传佛教研究, 中国社会科学出版社, *2012*年9月

*(90) Kai Chen (*陈锴*),Book Review:* 中国南传佛教研究 *(Theravāda Buddhism in China), Kyoto Review of Southeast Asia. Issue 15 (March 2014). The South China Sea.*